Đơn vị báo cáo : CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thuỷ, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2011
Mẫu số : Q-02d

DN- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-QUÝ IV NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2011	2010	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7
1. D.thu bán hàng & CC DV	01	VI.1	81,573,460,258	62,076,694,500	279,942,413,326	231,531,936,227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. D.thu thuần về bán hàng & CC DV (10=01-02)	10		81,573,460,258	62,076,694,500	279,942,413,326	231,531,936,227
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	75,110,378,524	56,577,007,006	249,124,076,375	199,581,088,919
5. LN gộp về bán hàng &CC DV (20=10-11)	20		6,463,081,734	5,499,687,494	30,818,336,951	31,950,847,308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14,049,666,045	12,125,663,623	15,067,037,440	23,133,336,819
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,655,995,978	2,784,205,327	11,514,690,604	11,361,351,067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2,480,536,181*	*2,153,665,507*	*9,426,868,506*	*8,135,747,296*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	738,633,951	677,685,863	2,750,986,951	2,577,127,932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3,342,455,111	1,989,903,988	8,730,009,637	6,267,598,739
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		13,775,662,739	12,173,555,939	22,889,687,199	34,878,106,389
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2,063,786,113	3,468,604,848	10,297,506,492	6,920,624,847
12. Chi phí khác	32	VI.8	61,316,468	2,642,798,614	1,043,216,846	3,246,194,119
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,002,469,645	825,806,234	9,254,289,646	3,674,430,728
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		15,778,132,384	12,999,362,173	32,143,976,845	38,552,537,117
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	649,271,131	424,069,839	4,884,748,934	6,723,895,575
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		15,128,861,253	12,575,292,334	27,259,227,911	31,828,641,542
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2,328	1,935	4,194	4,897

Lập ngày 09 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Dương Thị Quỳnh Giao

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Nguyễn Phú Thọ

Đơn vị báo cáo : CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thuỷ, TP. CT
Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2011
Mẫu số : Q-02d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	THUYẾT MINH	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**113,600,263,727**	**120,701,014,784**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6,984,986,030**	**15,490,856,101**
1. Tiền	111	V.1	6,984,986,030	2,990,856,101
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	12,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**59,933,028,369**	**48,372,495,782**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	58,166,302,747	46,840,888,980
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	59,355,495	49,135,275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	1,707,370,127	1,482,471,527
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**45,030,913,874**	**53,913,546,761**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	45,100,329,374	53,913,546,761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(69,415,500)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,651,335,454**	**2,924,116,140**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	67,368,788	262,007,536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	82,971,024	1,331,783,358
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.8	0	205,477,451
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	1,500,995,642	1,124,847,795
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**95,381,422,377**	**99,701,990,938**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**89,835,940**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.10	0	89,835,940
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**46,726,908,737**	**50,729,561,300**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	46,611,433,937	48,861,300,370
- Nguyên giá	222		148,754,423,184	142,678,696,175
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(102,142,989,247)	(93,817,395,805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	0	3,447,189
- Nguyên giá	228		49,486,032	49,486,032
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(49,486,032)	(46,038,843)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	230	V.13	115,474,800	1,864,813,741
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**48,535,019,789**	**48,535,019,789**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	42,291,820,004	42,291,820,004
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	6,243,199,785	6,243,199,785
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**119,493,851**	**347,573,909**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	119,493,851	347,573,909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
NGUỒN VỐN				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**208,981,686,104**	**220,403,005,722**
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**115,640,005,365**	**125,964,481,235**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**92,747,278,833**	**84,995,495,045**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	43,709,103,550	49,946,607,826
2. Phải trả người bán	312	V.18	6,682,118,276	3,478,487,422
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	5,000,000,000	49,998,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.20	1,885,250,462	779,632,433
5. Phải trả người lao động	315	V.21	7,294,277,450	5,190,084,046
6. Chi phí phải trả	316	V.22	27,438,792,979	23,716,855,940
7. Phải trả nội bộ	317	V.23		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	V.24		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	237,241,259	1,227,830,717
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	500,494,857	605,998,661
II. Nợ dài hạn	**330**		**22,892,726,532**	**40,968,986,190**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.26	0	13,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.27	22,530,083,000	40,758,083,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.28	362,643,532	197,903,190
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**93,341,680,739**	**94,438,524,487**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.30**	**93,341,680,739**	**94,438,524,487**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		64,999,970,000	64,999,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(50,000,000)	(50,000,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	130,622,263
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,123,420,953	7,215,274,999
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,266,083,628	3,448,306,791
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,002,206,158	18,694,350,434
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**208,981,686,104**	**220,403,005,722**
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		921,540,701	921,540,701
5. Ngoại tệ các loại	05			
+ USD			390,968.08	801,255.00
+ EURO			27,450.00	2,832.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Lập,ngày 09 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Dương Thị Quỳnh Giao	Nguyễn Phú Thọ

CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thuỷ, TP. Cần Thơ

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn : công ty cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất

3 Ngành nghề kinh doanh : sản xuất xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vỏ bao đựng xi măng. Kinh doanh vật liệu xây dựng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và uỷ thác. Đầu tư kinh doanh bất động sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Năm tài chính

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong chế độ kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm tòn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cổ định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt tại quỹ	38,873,352	258,317,210
Tiền gởi ngân hàng	6,946,112,678	2,732,538,891
VND	6,905,000,081	2,683,779,146
Sacombank Cần Thơ	*5,816,987,760*	*2,615,394,074*
Eximbank Cần Thơ	*1,521,892*	*1,585,332*
Vietinbank Cần Thơ	*1,046,454,175*	*31,797,136*
Indovinabank Cần Thơ	*40,036,254*	*35,002,604*
USD	41,112,597	48,759,745
Vietinbank Cần Thơ ~ 1.199,03 USD	*24,973,397*	*22,460,168*
Indovinabank Cần Thơ ~ 112,73 USD	*2,347,940*	
Sacombank Cần Thơ ~ 662,15 USD	*13,791,260*	*26,299,577*
Cộng	**6,984,986,030**	**2,990,856,101**

02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền gởi có kỳ hạn - Sacombank Cần Thơ		7,500,000,000
Tiền gởi có kỳ hạn - Vietinbank Cần Thơ		5,000,000,000
Cộng	**0**	**12,500,000,000**

03 Phải thu khách hàng

	31/12/2011	01/01/2011
Cty TNHH XM Holcim Việt Nam	42,854,953,611	41,536,792,660
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	2,321,283,790	1,525,203,180
Cty CP XM Hà Tiên	1,209,957,650	1,093,477,880
Cty CP Khoáng Sản & XM Cần Thơ	1,386,592,550	1,985,255,500
Cty CP XM Kiên Giang	304,460,200	634,159,760
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang Becamex	82,538,511	
Cty CP Đầu Tư & Thương Mại DIC	276,342,000	
CN Cty CP XM Thăng Long	8,671,763,785	
Cty TNHH MTV XM Cần Thơ-Hậu Giang	277,410,650	
Cty CP VT XD Minh Hải	583,000,000	
Cty TNHH XD TM VT Phan Thành		66,000,000
Cty CP Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ	198,000,000	
Cộng	**58,166,302,747**	**46,840,888,980**

04 Trả trước người bán

	31/12/2011	01/01/2011
Trung Tâm Công Nghệ Phần Mềm Cần Thơ	10,800,000	10,800,000
CN Cty TNHH Kiểm Toán Mỹ tại Cần Thơ	30,000,000	
Cty CP Truyền Thông Sự Kiện Phương Nam	3,300,000	
Viện Nghiên Cứu & Đào Tạo Quản Lý		30,000,000
Hàng nhập khẩu thanh toán L/C	15,255,495	8,335,275
Cộng	**59,355,495**	**49,135,275**

05 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
CB. CNV (lương)	801,316,706	801,316,706
CB. CNV (BHXH, BHYT, BHTN)	74,056,666	1,239,265

CB. CNV (thuế TNCN)	118,345,599	
Cty CP XM Hà Tiên (cổ tức)	395,760,000	395,760,000
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang (cổ tức)	285,600,000	201,600,000
Sacombank Cần Thơ (lãi tiền gởi)		47,555,556
Vietinbank Cần Thơ (lãi tiền gởi)		35,000,000
BHXH 2% để lại	17,343,692	
Vũ Mạnh Duy	14,947,464	
Cộng	**1,707,370,127**	**1,482,471,527**

06 Hàng tồn kho

	31/12/2011	*01/01/2011*
Nguyên liệu, vật liệu	30,483,880,403	44,343,895,276
Chi phí SX KD dỡ dang	3,521,334,794	1,849,172,159
Thành phẩm	11,090,714,179	7,716,079,328
Hàng hoá	4,399,998	4,399,998
Cộng	**45,100,329,374**	**53,913,546,761**

* Giá trị dự phòng giảm giá thành phẩm :	*31/12/2011*	*01/01/2011*
	(69,415,500)	

07 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011	*01/01/2011*
Bảo hiểm rủi ro tài sản (0017)		66,631,818
Sửa chữa PXTC, PXSX2, PXSX 1(0053)		18,856,400
Đồng phục công sở (0054)		36,600,000
Trang phục bảo hộ lao động (0055)		139,919,318
Bảo hiểm hàng hóa (0056)	36,363,636	
Bảo hiểm tài sản (0057)	31,005,152	
Khác		
Cộng	**67,368,788**	**262,007,536**

08 Các khoản thuế phải thu

	31/12/2011	*01/01/2011*
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa khấu trừ	82,971,024	28,144,053
Thuế GTGT nội địa chưa khấu trừ		1,303,639,305
Thuế khác		205,477,451
Cộng	**82,971,024**	**1,537,260,809**

09 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	*01/01/2011*
Tạm ứng	458,728,214	323,339,254
Huỳnh Ngọc Tửng	*20,000,000*	*10,000,000*
Ngô Văn Út Việt	*47,000,000*	*27,000,000*
Nguyễn Thị Kim Hiệp	*88,950,000*	*27,000,000*
Trần Nguyệt Thuỷ	*30,000,000*	*30,000,000*
Nguyễn Thanh Triết	*11,000,000*	
Hồ Ngọc Hải	*920,779*	*44,439,254*
Nguyễn Hoàng Yến	*162,900,000*	*164,900,000*
Huỳnh Thu Hà	*10,000,000*	*10,000,000*
Nguyễn Lam Nguyên	*18,000,000*	
Nguyễn Hữu Lộc	*18,000,000*	
Phan Thị Dịu	*5,877,707*	
Nguyễn Văn Hùng	*7,990,472*	

Đỗ Văn danh	*18,089,256*	
Đặng Thanh Tuyên	*20,000,000*	*10,000,000*
Ký quỹ	1,042,267,428	801,508,541
Vietinbank Cần Thơ ~ 10,42 USD	*217,028*	*103,369*
Indovinan Cần Thơ ~ 10.786,50 USD	*224,661,222*	*96,212,424*
Sacombank Cần Thơ ~ 2.726,00 USD	*56,777,128*	*628,680,604*
Sacombank Cần Thơ ~ 27.450,00 EURO	*760,612,050*	*76,512,144*
Cộng	**1,500,995,642**	**1,124,847,795**

10 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2011	*01/01/2011*
Đỗ Văn Danh		24,089,256
Ngô Văn Út Việt		29,578,505
Nguyễn Văn Bình		14,877,707
Nguyễn Văn Hùng		12,790,472
Nguyễn Hữu Lộc		8,500,000
Cộng	**0**	**89,835,940**

11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2011	29,472,942,093	109,952,699,735	2,469,756,951	783,297,396	142,678,696,175
- Mua trong năm		6,550,978,594			6,550,978,594
- Thanh lý, nhượng bán		370,431,084		104,820,501	475,251,585
Số dư 31/12/2011	**29,472,942,093**	**116,133,247,245**	**2,469,756,951**	**678,476,895**	**148,754,423,184**
Giá trị hao mòn luỹ kế					0
Số dư 01/01/2011	15,691,575,478	76,597,618,409	1,144,427,938	383,773,980	93,817,395,805
- Khấu hao trong năm	1,356,258,587	6,986,192,941	274,932,472	109,992,825	8,727,376,825
- Thanh lý, nhượng bán		296,962,882		104,820,501	401,783,383
Số dư 31/12/2011	**17,047,834,065**	**83,286,848,468**	**1,419,360,410**	**388,946,304**	**102,142,989,247**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2011	13,781,366,615	33,355,081,326	1,325,329,013	399,523,416	48,861,300,370
- Tại ngày 31/12/2011	**12,425,108,028**	**32,846,398,777**	**1,050,396,541**	**289,530,591**	**46,611,433,937**

12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2011				49,486,032	49,486,032
Số dư 31/12/2011				**49,486,032**	**49,486,032**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2011				46,038,843	46,038,843
- Khấu hao trong năm				3,447,189	3,447,189
Số dư 31/12/2011				**49,486,032**	**49,486,032**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2011				3,447,189	3,447,189
- Tại ngày 31/12/2011				**0**	**0**

13 Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang :

	31/12/2011	*01/01/2011*
Hệ thống trộn liệu Motan		743,924,983
Hệ thống kim xôm lỗ siêu mịn		1,116,890,868
Máy dệt 8 thoi (đợt 2)		3,997,890
Cụm in tạo ống 1	111,174,800	
Hệ thống trộn liệu máy tráng màng	4,300,000	
Cộng	**115,474,800**	**1,864,813,741**

14 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	31/12/2011	*01/01/2011*
Cty Cổ Phần XM Tây Đô		
- Số lượng cổ phiếu	3,661,150	3,661,150
- Giá trị theo mệnh giá	36,611,500,000	36,611,500,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	42,291,820,004	42,291,820,004
- Tỉ lệ sở hữu cổ phiếu	48.17%	48.17%
- Mệnh giá cổ phần	10,000	10,000

15 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011	*01/01/2011*
Cty Cổ Phần XM Hà Tiên		
- Số lượng cổ phiếu	26,384	26,384
- Giá trị theo mệnh giá	2,638,400,000	2,638,400,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	2,682,621,200	2,682,621,200
- Tỉ lệ sở hữu cổ phiếu	7.75%	7.75%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000
Cty Cổ Phần XM Hà Tiên Kiên Giang		
- Số lượng cổ phiếu	14,000	14,000
- Giá trị theo mệnh giá	1,400,000,000	1,400,000,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	1,550,893,958	1,550,893,958
- Tỉ lệ sở hữu cổ phiếu	3.05%	3.05%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000
Cty Cổ Phần Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ		
- Số lượng cổ phiếu	20,000	20,000
- Giá trị theo mệnh giá	2,000,000,000	2,000,000,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	2,009,684,627	2,009,684,627
- Tỉ lệ sở hữu cổ phiếu	11.23%	11.23%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000

16 Chi phí trả trước dài hạn :

	31/12/2011	*01/01/2011*
Nâng nền kho, quét vôi, láng nền (0040)		66,781,484
Biến tần (0043)	18,161,500	49,293,500
Biến tần (0044)	18,161,500	49,293,500
VFD055E43A (0041)	15,570,000	46,690,000
Bộ điều khiển động cơ 1 chiều (0046)	11,800,000	31,000,000
Trục kim xôm lỗ (0045)	8,100,000	18,500,000
Thảm BTN đường nội bộ (0047)	36,644,190	80,617,225
Khác	11,056,661	5,398,200
Cộng	**119,493,851**	**347,573,909**

17 Vay và nợ ngắn hạn :

	31/12/2011	01/01/2011
VND	35,888,788,355	35,551,010,365
Sacombank Cần Thơ	*11,160,311,455*	*13,221,544,144*
Indovina bank Cần Thơ	*4,959,387,400*	*12,412,829,750*
Vietinbank Cần Thơ	*19,769,089,500*	*9,916,636,471*
USD	7,820,315,195	14,395,597,461
Indovinan Cần Thơ ~ 375.471,25 USD	*7,820,315,195*	*1,705,583,880*
Sacombank Cần Thơ		*12,690,013,581*
	43,709,103,550	**49,946,607,826**

18 Phải trả khách hàng

	31/12/2011	01/01/2011
CN Cty XNK Thuỷ Sản Miền Trung	4,395,216,980	2,475,525,000
Vinalines Cần Thơ	20,986,095	964,920
Cty CP SX TM DV Đức Quân	151,569,000	
Cty CP Nhựa Bao Bì Ngân Hạnh	1,583,052,180	
Cty TNHH Điện Tử & CGCN Tân á Châu		94,050,000
Cty TNHH A67		8,855,000
Cty TNHH 1 TV Hồng Phát	300,850,821	211,194,852
Cty Xăng Dầu Tây Nam Bộ		5,900,000
Cty TNHH Điện Trở Đốt Nóng Việt Sing		11,605,000
DNTN SX TM DV Dây Đồng Nam	43,243,200	
Cơ Sở Tiến Bộ		118,076,000
Cty TNHH Thuận Lợi	187,200,000	86,231,250
Cty TNHH Trương Tấn Phát		24,185,700
Cty CP SX TM Tân Việt Sinh		441,899,700
Cộng	**6,682,118,276**	**3,478,487,422**

19 Người mua trả tiền trước

	31/12/2011	01/01/2011
DNTN Quốc Tín		49,998,000
Cty CP XM Tây Đô	5,000,000,000	
Cộng	**5,000,000,000**	**49,998,000**

20 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	82,971,024	28,144,053
Thuế GTGT nội địa	1,088,801,908	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	649,271,131	441,739,839
Thuế thu nhập cá nhân	64,206,399	309,748,541
Cộng	**1,885,250,462**	**779,632,433**

21 Phải trả người lao động

	31/12/2011	01/01/2011
Là tiền lương, tiền ăn ca chưa chi cho người lao động	**7,294,277,450**	**5,190,084,046**

22 Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
Lãi vay phải trả cho Công ty Mua Bán Nợ	27,269,284,503	23,615,046,948
Lãi vay phải trả cho Sacombank Cần Thơ	60,068,519	52,607,206
Lãi vay phải trả cho Vietinbank Cần Thơ	109,439,957	49,201,786
Cộng	**27,438,792,979**	**23,716,855,940**

23 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	131,755,589	113,027,222
Bảo hiểm xã hội	44,156	
CB.CNV thuế TNCN	55,735,514	
Phải trả CB.CNV (BHXH,BHYT,BHTN)		357,714
Cổ tức năm 2008 phải trả	3,075,000	10,575,000
Cổ tức năm 2009 phải trả	3,081,000	39,088,000
Cổ tức năm 2010 phải trả	19,175,000	286,520,000
Cổ tức năm 2011 phải trả	24,375,000	
Cty CP Bao Bì PP Cần Thơ		778,262,781
Cộng	**237,241,259**	**1,227,830,717**

24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

31/12/2011	01/01/2011
500,494,857	**605,998,661**

25 Quỹ thưởng ban điều hành quản lý công ty

31/12/2011	01/01/2011

26 Phải trả dài hạn khác

31/12/2011	01/01/2011
Nhà tập thể	**13,000,000**

27 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Cty Mua Bán nợ (DATC)	22,260,083,000	34,260,083,000
Quỹ Đầu Tư & Phát Triển TP. Cần Thơ		5,688,000,000
Ngân hàng Nhà Nước VN-CN Cần Thơ	270,000,000	810,000,000
Cộng	**22,530,083,000**	**40,758,083,000**

28 Dự phòng trợ cấp mất việc làm :

31/12/2011	01/01/2011
362,643,532	**197,903,190**

30 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	1,981,166,994	990,583,497	(63,932,716)	25,235,954,192	0
Tăng trong năm	14,999,970,000	5,234,108,005	2,457,723,294	342,950,088	38,602,537,117	
Giảm trong năm				148,395,109	45,138,970,875	50,000,000
Số dư cuối năm trước	**64,999,970,000**	**7,215,274,999**	**3,448,306,791**	**130,622,263**	**18,694,350,434**	**(50,000,000)**
Số dư đầu năm	64,999,970,000	7,215,274,999	3,448,306,791	130,622,263	18,694,350,434	(50,000,000)
Tăng trong năm		1,908,145,954	817,776,837	87,292,240	27,259,227,911	
Giảm trong năm				217,914,503	30,951,372,187	
Số dư cuối năm	**64,999,970,000**	**9,123,420,953**	**4,266,083,628**	**0**	**15,002,206,158**	**(50,000,000)**

Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6,499,997	6,499,997
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		
+ Cổ phiếu thường	6,499,997	6,499,997
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	6,499,997	6,499,997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV /2011	Quý IV /2010
Doanh thu bán thành phẩm	81,573,460,258	62,076,694,500
Cộng	**81,573,460,258**	**62,076,694,500**

2 Giá vốn hàng bán

	Quý IV /2011	Quý IV /2010
Giá vốn của thành phẩm đã bán	75,110,378,524	56,577,007,006
Cộng	**75,110,378,524**	**56,577,007,006**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV /2011	Quý IV /2010
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	495,389,283	544,853,623
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13,495,385,000	11,580,810,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	58,891,762	
Lãi bán cổ phiếu CCM		
Cộng	**14,049,666,045**	**12,125,663,623**

4 Chi phí tài chính

	Quý IV /2011	Quý IV /2010
Lãi tiền vay	2,480,536,181	2,153,665,507
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175,459,797	630,539,820
Khác		
Cộng	**2,655,995,978**	**2,784,205,327**

5 Chi phí bán hàng

Quý IV /2011	Quý IV /2010
738,633,951	**677,685,863**

6 Chi phí quản lý DN

Quý IV /2011	Quý IV /2010
3,342,455,111	**1,989,903,988**

7 Thu nhập khác

	Quý IV /2011	Quý IV /2010
Thanh lý TSCĐ	409,091	1,562,000,000
Tiền thu từ bán phế liệu	1,843,269,618	375,121,166
Khác	220,107,404	1,531,483,682
Cộng	**2,063,786,113**	**3,468,604,848**

8 Chi phí khác

	Quý IV /2011	Quý IV /2010
GTCL của TSCĐ thanh lý		1,412,121,904
Khác	61,316,468	1,230,676,710
Cộng	**61,316,468**	**2,642,798,614**

3. Điều chỉnh số dư đầu kỳ :

Lợi nhuận chưa phân phối và thuế TNDN có thay đổi : 5.170.000 đồng do điều chỉnh tăng thuế TNDN năm 2010 theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Kiểm Toán Nhà Nước.

4. Thuyết minh lợi nhuận năm 2011 thấp hơn năm 2010 là do các nguyên nhân sau :

- Năm 2010, SADICO có bán cổ phiếu CCM lãi : 9,6 tỷ đồng.
- Năm 2011, cổ tức từ đầu tư nhiều hơn năm 2010 : 1,6 tỷ đồng và thu nhập khác nhiều hơn : 3,4 tỷ đồng.

Cần Thơ, ngày 09 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Dương Thị Quỳnh Giao	Nguyễn Phú Thọ